ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:272 /QĐ-UBND	*Hải Dương, ngày 05 tháng 02 năm 2025*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố Danh mục thủ tục hành chính và phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Tư pháp

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Nghị định số 107/2021/NĐ-CP ngày 06/12/2021 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tư pháp tại Tờ trình số 338/TTr-STP ngày 24/01/2025.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố, phê duyệt kèm theo Quyết định này Danh mục thủ tục hành chính và quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Tư pháp.

1. Danh mục thủ tục hành chính mới ban hành, sửa đổi, bổ sung: 62 thủ tục hành chính. Nội dung thủ tục hành chính được công bố tại các Quyết định số 71/QĐ-BTP ngày 10/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực nuôi con nuôi thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tư pháp; Quyết định số 85/QĐ-BTP ngày

14/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành/được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực hộ tịch thực hiện tại cơ quan đăng ký hộ tịch thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Tư pháp; Quyết định số 86/QĐ-BTP ngày 14/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung; thủ tục hành chính bị bãi bỏ trong lĩnh vực chứng thực thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Tư pháp và Quyết định số 87/QĐ-BTP ngày 14/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực quốc tịch thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Bộ Tư pháp (Chi tiết, có Phụ lục I đính kèm).

2. Phê duyệt mới và sửa đổi, bổ sung 06 quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính (Chi tiết, có Phụ lục II đính kèm).

3. Bãi bỏ 01 thủ tục hành chính và quy nội bộ giải quyết thủ tục hành chính đã được công bố tại Quyết định số 3160/QĐ-UBND ngày 29/10/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính và Quyết định số 3207/QĐ-UBND ngày 03/11/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt quy trình nội bộ giải quyết thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của Sở Tư pháp (Chi tiết, có Phụ lục III đính kèm).

Điều 2. Trách nhiệm thực hiện

1. Sở Tư pháp có trách nhiệm thực hiện, hướng dẫn các cơ quan, đơn vị, địa phương niêm yết, công khai, giải quyết thủ tục hành chính và cung cấp nội dung các thủ tục hành chính để Trung tâm Phục vụ hành chính công niêm yết công khai hướng dẫn, tiếp nhận, luân chuyển, trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính cho tổ chức, cá nhân theo đúng quy định.

2. Văn phòng UBND tỉnh phối hợp với Sở Tư pháp, các cơ quan liên quan cập nhật/gỡ bỏ nội dung thủ tục hành chính, quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính tại Điều 1 Quyết định này trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh, Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính và Cơ sở dữ liệu thủ tục hành chính của UBND tỉnh đảm bảo kịp thời, đầy đủ, chính xác, đúng quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tư pháp; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công; Chủ tịch UBND các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Cục Kiểm soát TTHC (VPCP);
- Trung tâm CNTT;
- Lưu: VT, TTPVHCC, (1b)

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Minh Hùng

Phụ lục I

DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH, SỬA ĐỔI, BỔ SUNG, THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP

(Kèm theo Quyết định số 272 /QĐ-UBND ngày 05 tháng 02 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH MỚI BAN HÀNH

A1. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
I. LĨNH VỰC HỘ TỊCH *(được công bố theo Quyết định số 85/QĐ-BTP ngày 14/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)*					
1	Thủ tục đăng ký giám sát việc giám hộ	03 ngày làm việc, trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn giải quyết được kéo dài nhưng không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	- 5.000 đồng/ trường hợp (đối với nộp hồ sơ trực tiếp); 2.500 đồng/ trường hợp (đối với nộp hồ sơ trực tuyến). - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Bộ luật Dân sự năm 2015; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch (sau đây viết tắt là Nghị định số 123/2015/NĐ-CP); - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến (sau đây viết tắt là Nghị định số 87/2020/NĐ-CP); - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP ngày 21/12/2022 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến việc nộp, xuất trình sổ hộ khẩu, sổ tạm trú giấy khi thực hiện thủ tục hành chính, cung cấp dịch vụ công (sau đây viết tắt là Nghị định số 104/2022/NĐ-CP); - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong

					lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực (sau đây viết tắt là Nghị định số 07/2025/NĐ-CP); - Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch (sau đây viết tắt là Thông tư số 04/2020/TT-BTP); - Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến (sau đây viết tắt là Thông tư số 01/2022/TT-BTP); - Thông tư số 03/2023/TT-BTP ngày 02/8/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư số 01/2022/TT-BTP ngày 04/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị định số 87/2020/NĐ-CP ngày 28/7/2020 của Chính phủ quy định về Cơ sở dữ liệu hộ tịch điện tử, đăng ký hộ tịch trực tuyến (sau đây viết tắt là Thông tư số 03/2023/TT-BTP); - Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số

					04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch (sau đây viết tắt là Thông tư số 04/2024/TT-BTP); - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch (sau đây viết tắt là Thông tư số 281/2016/TT-BTC); - Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết tắt là Thông tư số 85/2019/TT-BTC); - Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29/11/2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết tắt là Thông tư số 106/2021/TT-BTC); - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số nội dung về mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử

					dụng một số khoản phí, lệ phí đã được quy định tại Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05 tháng 10 năm 2016, Nghị quyết số 04/2018/ NQ-HĐND ngày 11 tháng 7 năm 2018, Nghị quyết số 13/2020/ NQ-HĐND ngày 24 tháng 12 năm 2020 và Nghị quyết số 04/2022/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND); - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND ngày 13/7/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Hải Dương quy định mức thu lệ phí đối với hoạt động cung cấp dịch vụ công trực tuyến trên địa bàn tỉnh Hải Dương (sau đây viết tắt là Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND).
2	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	03 ngày làm việc, trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn giải quyết được kéo dài nhưng không quá 05 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	- 5.000 đồng/ trường hợp (đối với nộp hồ sơ trực tiếp); 2.500 đồng/ trường hợp (đối với nộp hồ sơ trực tuyến). - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Bộ luật Dân sự năm 2015; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Nghị định số 07/2025/NĐ-CP; - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH SỬA ĐỔI, BỔ SUNG

B1. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THẨM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TƯ PHÁP

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
I. LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI *(được công bố theo Quyết định số 71/QĐ-BTP ngày 10/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)*					
1	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng.	- Thời gian *Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện có ý kiến gửi Sở Tư pháp kèm theo hồ sơ trẻ em để thông báo tìm người nhận con nuôi:* 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ. - Thời gian Sở Tư pháp kiểm tra hồ sơ, tiến hành lấy ý kiến những người liên quan: 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. *Trường hợp cha, mẹ đẻ hoặc người giám hộ của trẻ em cư trú ở địa phương khác, thời gian Sở Tư pháp nơi cha, mẹ đẻ hoặc người giám hộ của trẻ em cư trú lấy ý kiến về việc cho trẻ làm con nuôi ở nước ngoài: 05 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp nơi giải quyết việc nuôi con nuôi.* - Thời gian những người liên	- Bộ Tư pháp (Vụ Con nuôi) nhận hồ sơ của người nhận nuôi con nuôi. - Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương	- Hình thức nộp lệ phí, chi phí: Nộp cho Vụ Con nuôi bằng hình thức chuyển khoản hoặc nộp trực tiếp tại Kho bạc nhà nước Ba Đình. Trường hợp người nước ngoài thường trú ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài nộp hồ sơ nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi thông qua Văn phòng con nuôi nước ngoài thì nộp lệ phí, chí phí thông qua Văn phòng con nuôi nước ngoài. - Mức thu lệ phí và chi phí: + Lệ phí : 9.000.000	- Luật Nuôi con nuôi; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP ngày 21/3/2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Nuôi con nuôi (sau đây viết tắt là Nghị định số 19/2011/NĐ-CP); - Nghị định số 114/2016/NĐ-CP ngày 08/7/2016 của Chính phủ quy định lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài (sau đây viết tắt là Nghị định số 114/2016/NĐ-CP); - Nghị định số 24/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 19/2011/NĐ-CP ngày 21 tháng 3 năm 2011 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		quan thay đổi ý kiến đồng ý về việc cho trẻ em làm con nuôi: 30 ngày kể từ ngày được lấy ý kiến. - Thời gian cơ quan Công an cấp tỉnh xác minh nguồn gốc trẻ em đối với trẻ em bị bỏ rơi: 30 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp. Trường hợp Công an cấp tỉnh đã xác minh được thông tin về cha mẹ đẻ của trẻ em bị bỏ rơi nhưng không liên hệ được, thời gian Sở Tư pháp và UBND cấp xã *nơi có thông tin cư trú* của cha mẹ đẻ trẻ em thực hiện niêm yết thông báo về việc cho trẻ em bị bỏ rơi làm con nuôi tại trụ sở cơ quan: 60 ngày, kể từ ngày nhận được kết quả xác minh (đối với Sở Tư pháp) và 60 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp (đối với UBND cấp xã *nơi có thông tin cư trú* của cha mẹ đẻ trẻ em). - Thời gian *Bộ Tư pháp* kiểm tra, thẩm định hồ sơ của người nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi: 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ,		đồng/trường hợp. Trường hợp nhận hai trẻ em trở lên là anh chị em ruột làm con nuôi thì từ trẻ em thứ hai trở đi được giảm 50% mức lệ phí đăng ký nuôi con nuôi nước ngoài. + Chi phí: 50.000.000 đồng/trường hợp. Trường hợp nhận trẻ em bị khuyết tật, mắc bệnh hiểm nghèo thì được miễn chi phí. -Thời điểm nộp lệ phí và chi phí: + Đối với lệ phí: Người nước ngoài thường trú ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài đang làm việc, học tập tại Việt Nam trong thời gian ít nhất là 01 năm nộp sau khi Bộ Tư pháp (Vụ Con nuôi) tiếp nhận và cấp mã số hồ sơ	Luật Nuôi con nuôi (sau đây viết tắt là Nghị định số 24/2019/NĐ-CP); - *Nghị định số 06/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định về nuôi con nuôi (sau đây viết tắt là Nghị định số 06/2025/NĐ-CP);* - Thông tư số 21/2011/TT-BTP ngày 21/11/2011 của Bộ Tư pháp về việc quản lý văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam (sau đây viết tắt là Thông tư số 21/2011/TT-BTP); - Thông tư liên tịch số 146/2012/TTLT-BTC-BTP ngày 07/9/2012 giữa Bộ Tài Chính và Bộ Tư pháp quy định việc lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí hoạt động chuyên môn, nghiệp vụ trong lĩnh vực nuôi con nuôi từ nguồn thu lệ phí đăng ký nuôi con nuôi, lệ phí cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép của tổ chức con nuôi nước ngoài, chi phí

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		hồ sơ đã được nộp lệ phí. - Thời gian Sở Tư pháp giới thiệu trẻ em làm con nuôi: 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của người nhận con nuôi. - Thời gian Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có ý kiến đối với việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi (đối với trẻ em thuộc diện thông qua thủ tục giới thiệu): 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình. - Thời gian Sở Tư pháp thực hiện giới thiệu trẻ em làm con nuôi lại trong trường hợp UBND tỉnh không đồng ý với việc giới thiệu trước (đối với trẻ em thuộc diện thông qua thủ tục giới thiệu): 90 ngày, kể từ ngày UBND tỉnh có văn bản không đồng ý. - Thời gian Sở Tư pháp chuyển cho *Bộ Tư pháp* 01 bộ hồ sơ của trẻ em kèm theo văn bản đồng ý của UBND tỉnh (đối với trẻ em thuộc diện thông qua thủ tục giới thiệu): 05 ngày làm việc, kể từ ngày UBND tỉnh đồng ý. - Thời gian *Bộ Tư pháp* kiểm tra kết quả giải quyết việc nuôi con		của người nhận con nuôi. +) Đối với chi phí: Người nước ngoài thường trú ở nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài và người nước ngoài đang làm việc, học tập tại Việt Nam trong thời gian ít nhất là 01 năm nộp sau khi người nhận con nuôi đồng ý với kết quả giới thiệu trẻ em.	giải quyết nuôi con nuôi nước ngoài (sau đây viết tắt là Thông tư liên tịch số 146/2012/TTLT-BTC-BTP); - Thông tư số 267/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước bảo đảm cho công tác nuôi con nuôi và cấp, gia hạn, sửa đổi giấy phép hoạt động của tổ chức con nuôi nước ngoài tại Việt Nam (sau đây viết tắt là Thông tư số 267/2016/TT-BTC); - Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi (sau đây viết tắt là Thông tư số 10/2020/TT-BTP); - Thông tư số 11/2021/TT-BTP ngày 28/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		nuôi: 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả giải quyết việc nuôi con nuôi của Sở Tư pháp. - Thời gian *Bộ Tư pháp* thông báo cho Sở Tư pháp: 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người nhận con nuôi thường trú thông báo về sự đồng ý của người nhận con nuôi đối với trẻ em được giải quyết cho làm con nuôi, xác nhận trẻ em được nhập cảnh và thường trú tại nước mà trẻ em được nhận làm con nuôi. - Thời gian Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định cho trẻ em làm con nuôi người nước ngoài: 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình. - Thời gian người nhận con nuôi có mặt ở Việt Nam để trực tiếp nhận con nuôi: 60 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Sở Tư pháp hoặc không quá 90 ngày, trong trường hợp có lý do chính đáng không thể có mặt tại lễ giao nhận con nuôi đúng thời hạn 60 ngày.			21/2011/TT-BTP ngày 21/11/2021 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc quản lý văn phòng con nuôi nước ngoài tại Việt Nam (sau đây viết tắt là Thông tư số 11/2021/TT-BTP); - Thông tư số 07/2023/TT-BTP ngày 29/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2020/TT-BTP ngày 28/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về việc ban hành, hướng dẫn việc ghi chép, sử dụng, quản lý và lưu trữ sổ, mẫu giấy tờ, hồ sơ nuôi con nuôi (sau đây viết tắt là Thông tư số 07/2023/TT-BTP).

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
2	Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dượng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi.	- *Thời gian Bộ Tư pháp kiểm tra, thẩm định hồ sơ của người nhận con nuôi và chuyển hồ sơ cho Sở Tư pháp: 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.* - Thời gian Sở Tư pháp kiểm tra hồ sơ, tiến hành lấy ý kiến những người liên quan, xác nhận người được nhận làm con nuôi đủ điều kiện làm con nuôi nước ngoài: 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. - Thời gian những người liên quan thay đổi ý kiến đồng ý về việc cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài: 30 ngày, kể từ ngày được lấy ý kiến. - Đối với trường hợp việc nuôi con nuôi có liên quan tới những nước chưa là thành viên của điều ước quốc tế về hợp tác nuôi con nuôi với Việt Nam: Thời gian Bộ Tư pháp (Vụ Con nuôi) kiểm tra, thẩm định hồ sơ của người nhận con nuôi, người được nhận làm con nuôi và chuyển hồ sơ cho Sở	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương	- Hình thức nộp lệ phí: Nộp cho Vụ Con nuôi bằng hình thức chuyển khoản hoặc nộp trực tiếp tại Kho bạc nhà nước Ba Đình. - Mức thu lệ phí: + Áp dụng mức giảm 50% lệ phí đăng ký nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài: 4.500.000 (bốn triệu năm trăm nghìn) đồng/trường hợp nhận 01 trẻ em làm con nuôi. + Trường hợp đồng thời nhận hai trẻ em trở lên là anh chị em ruột làm con nuôi: được lựa chọn áp dụng mức giảm lệ phí như trên hoặc áp dụng mức giảm 50% lệ phí đăng ký nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài từ trẻ em thứ hai trở đi được nhận làm con nuôi (mức lệ phí chưa giảm: 9.000.000 (chín triệu)	- Luật Nuôi con nuôi 2010; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP; - Nghị định số 114/2016/NĐ-CP; - Nghị định số 24/2019/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - *Nghị định số 06/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 267/2016/TT-BTC; - Thông tư số 10/2020/TT-BTP; - Thông tư số 07/2023/TT-BTP.

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		Tư pháp: 15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, hồ sơ đã được nộp lệ phí theo quy định. - Đối với trường hợp việc nuôi con nuôi có liên quan tới những nước là thành viên của điều ước quốc tế về hợp tác nuôi con nuôi với Việt Nam: + Thời gian Bộ Tư pháp (Vụ Con nuôi) kiểm tra, thẩm định hồ sơ của người nhận con nuôi, người được nhận làm con nuôi và thông báo cho cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người nhận con nuôi thường trú: 15 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, hồ sơ đã được nộp lệ phí theo quy định. + Thời gian Bộ Tư pháp (Vụ Con nuôi) thông báo cho Sở Tư pháp: 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người nhận con nuôi thường trú xác nhận người được nhận làm con nuôi được nhập cảnh và thường trú tại nước đó. - Thời gian Ủy ban nhân dân cấp		đồng/trường hợp). - Mức thu chi phí: Không quy định. - Thời điểm nộp lệ phí: Nộp sau khi Bộ Tư pháp (Vụ Con nuôi) tiếp nhận và cấp mã số hồ sơ của người nhận con nuôi.	

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		tỉnh ra Quyết định nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài: 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình. - Thời gian người nhận con nuôi có mặt ở Việt Nam để trực tiếp nhận con nuôi: 60 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Sở Tư pháp hoặc không quá 90 ngày, trong trường hợp có lý do chính đáng không thể có mặt tại lễ giao nhận con nuôi đúng thời hạn 60 ngày.			
3	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài.	05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương	Không	- Luật Nuôi con nuôi 2010; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP; - Nghị định số 114/2016/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - *Nghị định số 06/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 267/2016/TT-BTC; - Thông tư số 10/2020/TT-BTP; - Thông tư số 07/2023/TT-BTP.

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
4	Giải quyết việc người nước ngoài thường trú ở Việt Nam nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi.	- Sở Tư pháp kiểm tra hồ sơ và lấy ý kiến: 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; - Thời gian những người liên quan thay đổi ý kiến đồng ý về việc cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài: 15 ngày, kể từ ngày được lấy ý kiến. - Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra Quyết định: 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương.	4.500.000đồng/trường hợp.	- Luật Nuôi con nuôi 2010; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP; - Nghị định số 114/2016/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; *- Nghị định số 06/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 10/2020/TT-BTP; - Thông tư số 267/2016/TT-BTC; - Thông tư số 07/2023/TT-BTP.
II. LĨNH VỰC QUỐC TỊCH *(được công bố theo Quyết định số 87/QĐ-BTP ngày 14/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)*					
1	Thủ tục cấp Giấy xác nhận là người gốc Việt Nam	Trong thời hạn 05 ngày làm việc.	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương	- 100.000 đồng. - Miễn phí đối với: người di cư từ Lào được phép cư trú xin xác nhận là người gốc Việt Nam theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; kiều bào Việt Nam tại các nước láng giềng có chung đường biên giới đất liền với Việt	- Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008; - Nghị định số 16/2020/NĐ-CP ngày 03/02/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Quốc tịch Việt Nam (sau đây viết tắt là Nghị định số 16/2020/NĐ-CP); *- Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09/01/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng*

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
				Nam có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của UBND cấp xã.	*thực (sau đây viết tắt là Nghị định 07/2025/NĐ-CP)* - Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch (sau đây viết tắt là Thông tư số 02/2020/TT-BTP); - Thông tư số 281/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí khai thác, sử dụng thông tin trong cơ sở dữ liệu hộ tịch, phí xác nhận có quốc tịch Việt Nam, phí xác nhận là người gốc Việt Nam, lệ phí quốc tịch (sau đây viết tắt là Thông tư số 281/2016/TT-BTC); - Thông tư số 264/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp và quản lý sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại các Cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài (sau đây viết tắt là Thông tư số 264/2016/TT-BTC);

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					- Thông tư số 04/2024/TT-BTP ngày 06/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2020/TT-BTP ngày 08/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành, hướng dẫn sử dụng, quản lý mẫu sổ quốc tịch và mẫu giấy tờ về quốc tịch và Thông tư số 04/2020/TT-BTP ngày 28/5/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Hộ tịch và Nghị định số 123/2015/NĐ-CP ngày 15/11/2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Hộ tịch (sau đây viết tắt là Thông tư số 04/2024/TT-BTP)
2	Thủ tục nhập quốc tịch Việt Nam	Trong thời hạn 115 ngày (thời gian thực tế giải quyết hồ sơ tại các cơ quan có thẩm quyền).	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương (Địa chỉ: Tầng 1 Thư viện tỉnh, đường Tôn Đức	- 3.000.000 đồng - Miễn lệ phí đối với những trường hợp sau: + Người có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam	- Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008. - Nghị định số 16/2020/NĐ-CP; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 02/2020/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC;

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
			Thắng, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương).	(phải là người được tặng thưởng Huân chương, Huy chương, danh hiệu cao quý khác của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam xác nhận về công lao đặc biệt đó). + Người không quốc tịch có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của UBND cấp xã nơi cư trú.	- Thông tư số 04/2024/TT-BTP.
3	Thủ tục trở lại quốc tịch Việt Nam ở trong nước	85 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương	- 2.500.000 đồng. - Miễn lệ phí đối với những trường hợp sau: + Người có công lao đặc biệt đóng góp cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ tổ quốc Việt Nam (phải là người được tặng	- Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008. - Nghị định số 16/2020/NĐ-CP; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 02/2020/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP.

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
				thưởng Huân chương, Huy chương, danh hiệu cao quý khác của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam, Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam hoặc được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam xác nhận về công lao đặc biệt đó). + Người mất quốc tịch có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của UBND cấp xã nơi cư trú.	
4	Thủ tục thôi quốc tịch Việt Nam ở trong nước	Trong thời hạn 75 ngày	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương	2.500.000 đồng.	- Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008; - Nghị định số 16/2020/NĐ-CP; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 02/2020/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP.
5	Thủ tục cấp Giấy xác	- 20 ngày làm việc đối với trường hợp có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam;	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương	- 100.000 đồng - Miễn phí đối với:	- Luật Quốc tịch Việt Nam năm 2008; - Nghị định số 16/2020/NĐ-CP;

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	nhận có quốc tịch Việt Nam ở trong nước	- 55 ngày làm việc đối với trường hợp không không có giấy tờ chứng minh quốc tịch Việt Nam.		người di cư từ Lào được phép cư trú xin xác nhận có quốc tịch Việt Nam theo quy định của điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; kiều bào Việt Nam tại các nước láng giềng có chung đường biên giới đất liền với Việt Nam, có hoàn cảnh kinh tế khó khăn, có xác nhận của UBND cấp xã.	- *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 02/2020/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP.

B2. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DÙNG CHUNG

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
I. LĨNH VỰC HỘ TỊCH *(được công bố theo Quyết định số 85/QĐ-BTP ngày 14/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)*					
1	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương - Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện/cấp xã.	8.000 đồng/bản sao Trích lục/sự kiện hộ tịch đã đăng ký.	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC.
2	Xác nhận thông tin hộ tịch	03 ngày làm việc. Trường hợp phải kiểm tra, xác minh thì thời hạn có thể kéo dài nhưng không quá 10 ngày làm việc.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương - Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện.	8.000 đồng/Văn bản xác nhận về một việc hộ tịch của cá nhân đã đăng ký.	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC.
II. LĨNH VỰC CHỨNG THỰC *(được công bố theo Quyết định số 86/QĐ-BTP ngày 14/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)*					

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
1	Cấp bản sao từ sổ gốc	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trong trường hợp yêu cầu cấp bản sao từ sổ gốc được gửi qua bưu điện thì thời hạn được thực hiện ngay sau khi cơ quan, tổ chức nhận đủ hồ sơ hợp lệ theo dấu bưu điện đến.	- Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Hải Dương - Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện, cấp xã.	Không quy định	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch (sau đây viết tắt là Nghị định số 23/2015/NĐ-CP); *- Nghị định số 07/2025/NĐ-CP.*
2	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền	Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực phải được bảo đảm ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ	- Tổ chức hành nghề công chứng. - Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện/*cấp xã*.	2.000 đồng/trang; từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000 đồng/trang, tối đa thu không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính.	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; *- Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 01/2020/TT-BTP ngày 03/3/2020 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp quy đinh chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 16/02/2015 của Chính phủ về cấp bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch (sau đây viết tắt là Thông tư số 01/2020/TT-BTP); - Thông tư số 226/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn nêu trên thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 (hai) ngày làm việc hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo quy định thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.			Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí chứng thực; - Thông tư số 264/2016/TT-BTC ngày 14/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí trong lĩnh vực ngoại giao áp dụng tại các cơ quan đại diện Việt Nam ở nước ngoài (sau đây viết tắt là Thông tư số 226/2016/TT-BTC); - Thông tư số 257/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý, sử dụng phí công chứng; phí chứng thực; phí thẩm định tiêu chuẩn, điều kiện hành nghề công chứng; phí thẩm định điều kiện hoạt động văn phòng công chứng; lệ phí cấp thẻ công chứng viên (sau đây viết tắt là Thông tư số 257/2016/TT-BTC).
3	Chứng thực chữ ký trong các	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong	- Tổ chức hành nghề công chứng.	10.000 đồng/trường hợp (trường hợp được	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;*

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không ký, không điểm chỉ được)	ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện/cấp xã.	tính là một hoặc nhiều chữ ký trong một giấy tờ, văn bản).	- Thông tư số 01/2020/TT-BTP; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC; - Thông tư số 264/2016/TT-BTC; - Thông tư số 257/2016/TT-BTC.
4	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực phải được bảo đảm ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện/cấp xã.	30.000 đồng/hợp đồng, giao dịch.	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 01/2020/TT-BTP; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC.
5	Sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	Thời hạn thực hiện yêu cầu chứng thực phải được bảo đảm ngay trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện/cấp xã.	25.000 đồng/hợp đồng, giao dịch.	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 01/2020/TT-BTP; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC.

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.			
6	Cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện/cấp xã.	2.000 đồng/trang; từ trang thứ 3 trở lên thu 1.000 đồng/trang, tối đa thu không quá 200.000 đồng/bản. Trang là căn cứ để thu phí được tính theo trang của bản chính.	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 01/2020/TT-BTP; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC.

B3. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
I. LĨNH VỰC HỘ TỊCH *(được công bố theo Quyết định số 85/QĐ-BTP ngày 14/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)*					
1	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.	- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	55.000 đồng/ lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); 27.500 đồng/ lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến). * Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch trong những trường hợp sau: Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Bộ luật Dân sự; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.
2	Đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	1.000.000 đồng/ lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); 500.000 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến). * Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người	- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP*;*

				thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.
3	Đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc.	- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	55.000 đồng/ lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); 27.500 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến). * Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng;	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.
4	Đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	1.000.000 đồng/ lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); 500.000 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến). * Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch trong những trường hợp sau: Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo;	- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND;

				người khuyết tật.	- Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.
5	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	15 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện.	- Lệ phí: 55.000 đồng/lần đối với việc đăng ký khai sinh; 1.000.000 đồng/lần đối với đăng ký nhận cha, mẹ, con. - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND ngày 05/10/2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh (Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND).
6	Đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	05 ngày làm việc đối với việc đăng ký giám hộ cử, 03 ngày làm việc đối với việc đăng ký giám hộ đương nhiên.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	55.000 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); 27.500 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến); * Miễn lệ phí đăng ký hộ	- Bộ luật Dân sự; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP;

				tịch trong những trường hợp: Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.
7	Đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ theo quy định.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	55.000 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); 27.500 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến). * Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch trong những trường hợp: Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Bộ luật Dân sự; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.

8	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	- Ngay trong ngày làm việc đối với việc bổ sung thông tin hộ tịch, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. - 03 ngày làm việc đối với việc thay đổi, cải chính hộ tịch, xác định lại dân tộc. Trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn được kéo dài không quá 06 ngày làm việc	- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	25.000 đồng/ lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); 12.500 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến). * Miễn lệ phí trong những trường hợp sau: người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Bộ luật Dân sự; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.
9	Ghi vào sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	12 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	55.000 đồng/ lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); 27.500 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến). * Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch trong những trường hợp: Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có	- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP;

				công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.
10	Ghi vào sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	12 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	- Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	55.000 đồng/ lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); 27.500 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến). * Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch trong những trường hợp: Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.
11	Ghi vào sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. Trong trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 3 ngày	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện.	55.000 đồng/ lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); 27.500 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến). * Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch trong những trường hợp: Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.

	sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	làm việc.			
12	Đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	05 ngày làm việc. Trường hợp phải có văn bản xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	55.000 đồng/ lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); 27.500 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến). * Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch trong những trường hợp: Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.
13	Đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có	05 ngày làm việc. Trường hợp phải có văn bản xác minh thì thời hạn giải quyết không	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	55.000 đồng/ lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); 27.500 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến). * Miễn lệ phí đăng ký hộ	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 04/2020/TT-BTP;

	hồ sơ, giấy tờ cá nhân	quá 25 ngày.		tịch trong những trường hợp: Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.
14	Đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	05 ngày làm việc; trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện	1.000.000 đồng/ lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); 500.000 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến). * Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - *Nghị định số 87/2020/NĐ-CP;* - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - *Thông tư số 01/2022/TT-BTP;* - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.
15	Đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	05 ngày làm việc; trường hợp phải tiến hành xác minh thì thời hạn không quá 10 ngày làm việc.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp	55.000 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); 27.500 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến). * Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.

II. LĨNH VỰC CHỨNG THỰC *(được công bố theo Quyết định số 86/QĐ-BTP ngày 14/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)*					
1	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Phòng Tư pháp	Trong ngày cơ quan, tổ chức tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo, nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo thỏa thuận thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện.	10.000 đồng/trường hợp.	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 01/2020/TT-BTP; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC.
2	Chứng thực hợp đồng, giao dịch	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện.	50.000 đồng/hợp đồng, giao dịch.	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 01/2020/TT-BTP;

	liên quan đến tài sản là động sản	sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.			- Thông tư số 226/2016/TT-BTC.
3	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện.	50.000 đồng/văn bản.	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 01/2020/TT-BTP; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC.

		người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.			
4	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	Bộ phận Tiếp nhận và Trả kết quả cấp huyện.	50.000 đồng/văn bản.	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 01/2020/TT-BTP; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC.
III. LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI *(được công bố theo Quyết định số 71/QĐ-BTP ngày 10/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)*					

1	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	- Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. - Trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc.	Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả cấp huyện	55.000 đồng/lần (nếu nộp hồ sơ trực tiếp); 27.500 đồng/lần (nếu nộp hồ sơ trực tuyến). - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật Hộ tịch 2014; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 24/2019/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - *Nghị định số 06/2025/NĐ-CP;* - Thông tư 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 10/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 07/2023/TT-BTP; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.

B4. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP XÃ

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
I. LĨNH VỰC HỘ TỊCH *(được công bố theo Quyết định số 85/QĐ-BTP ngày 14/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)*					
1	Đăng ký khai sinh	Ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.	- Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	Đối với trường hợp đăng ký khai sinh không đúng hạn: 5.000 đồng/ lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); 2.500 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến). * Miễn lệ phí đối với trường	- Bộ luật Dân sự; - Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 04/2020/TT-BTP;

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
				hợp khai sinh đúng hạn, người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.
2	Đăng ký kết hôn	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cần xác minh điều kiện kết hôn của hai bên nam, nữ thì thời hạn giải quyết không quá 05 ngày làm việc.	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.	Miễn lệ phí	- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; *- Nghị định số 87/2020/NĐ-CP;* - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; *- Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; *- Thông tư số 01/2022/TT-BTP;* - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.
3	Đăng ký nhận cha, mẹ, con	03 ngày làm việc. Trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 08 ngày làm việc.	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.	10.000 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); 5.000 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến). * Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; *- Nghị định số 87/2020/NĐ-CP;* - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; *- Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; *- Thông tư số 01/2022/TT-BTP;* - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND;

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					- Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.
4	Đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	03 ngày làm việc, trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 08 ngày làm việc.	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.	- Lệ phí: 15.000 đồng/lần. - Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật. - Phí cấp bản sao Giấy khai sinh, bản sao Trích lục đăng ký nhận cha, mẹ, con (nếu có yêu cầu): 8.000 đồng/bản sao trích lục.	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; *- Nghị định số 87/2020/NĐ-CP;* - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; *- Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC; *- Thông tư số 01/2022/TT-BTP;* - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND.
5	Đăng ký khai tử	Ngay trong ngày tiếp nhận yêu cầu, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.	5.000 đồng/ lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); 2.500 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến). * Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch trong những trường hợp sau: - Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật;	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; *- Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
				- Đăng ký khai tử đúng hạn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.	
6	Đăng ký khai sinh lưu động	05 ngày làm việc.	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	- Đối với trường hợp đăng ký khai sinh không đúng hạn, mức lệ phí: 5000 đồng/lần. - Miễn lệ phí đối với trường hợp khai sinh đúng hạn, người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 281/2016/TT-BTC; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND.
7	Đăng ký kết hôn lưu động	05 ngày làm việc	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	Miễn lệ phí.	- Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09/4/2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC;

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					- Thông tư số 04/2024/TT-BTP.
8	Đăng ký khai tử lưu động	05 ngày làm việc	- Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	- Lệ phí: 5000 đồng/lần. - Miễn lệ phí đối với trường hợp đăng ký khai tử đúng hạn; đăng ký cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 85/2019/TT-BTC; - Thông tư số 106/2021/TT-BTC. - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 17/2016/NQ-HĐND.
9	Đăng ký giám hộ	03 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ.	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.	Miễn lệ phí.	- Bộ luật dân sự năm 2015; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP.
10	Đăng ký chấm dứt giám hộ	02 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ giấy tờ.	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.	Miễn lệ phí.	- Bộ luật Dân sự năm 2015; - Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP;

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
					- Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP.
11	Thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch	- 03 ngày làm việc đối với yêu cầu thay đổi, cải chính hộ tịch; trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 06 ngày làm việc. - Ngay trong ngày làm việc đối với yêu cầu bổ sung thông tin hộ tịch, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo.	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.	10.000 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); 5.000 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến). * Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.
12	Cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	03 ngày làm việc; trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 23 ngày.	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.	10.000 đồng/ lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); 5.000 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến) * Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.
13	Đăng ký lại	05 ngày làm việc. Trường	Bộ phận tiếp	5.000 đồng/lần (đối với	- Luật Hộ tịch năm 2014;

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
	khai sinh	hợp phải có văn bản xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày.	nhận và Trả kết quả cấp xã	trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); 2.500 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến). * Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.
14	Đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	05 ngày làm việc. Trường hợp phải có văn bản xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày.	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	5.000 đồng/ lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); 2.500 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến). * Miễn lệ phí đăng ký hộ tịch trong những trường hợp: Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.
15	Đăng ký lại kết hôn	05 ngày làm việc; trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 25 ngày.	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	25.000 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); 12.500 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến). * Miễn lệ phí cho người	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - *Nghị định số 87/2020/NĐ-CP;* - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 04/2020/TT-BTP;

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
				thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- *Thông tư số 01/2022/TT-BTP;* - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.
16	Đăng ký lại khai tử	Trong thời hạn 05 ngày làm việc; trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 10 ngày làm việc.	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	5.000 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp); là 2.500 đồng/lần (đối với trường hợp nộp hồ sơ trực tuyến). * Miễn lệ phí cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.	- Luật Hộ tịch năm 2014; - Nghị định số 123/2015/NĐ-CP; - Nghị định số 87/2020/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 04/2020/TT-BTP; - Thông tư số 01/2022/TT-BTP; - Thông tư số 03/2023/TT-BTP; - Thông tư số 04/2024/TT-BTP; - Nghị quyết số 05/2023/NQ-HĐND; - Nghị quyết số 06/2023/NQ-HĐND.
II. LĨNH VỰC CHỨNG THỰC *(được công bố theo Quyết định số 86/QĐ-BTP ngày 14/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)*					
1	Chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.	50.000 đồng/hợp đồng, giao dịch.	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 01/2020/TT-BTP; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC.

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.			
2	Chứng thực di chúc	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.	50.000 đồng/di chúc.	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 01/2020/TT-BTP; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC.
3	Chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.	50.000 đồng/văn bản.	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 226/2016/TT-BTC.

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.			
4	Chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.	50.000 đồng/văn bản.	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 01/2020/TT-BTP; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC.
5	Chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	Không quá 02 (hai) ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ yêu cầu chứng thực hoặc có thể kéo dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp kéo dài thời hạn giải quyết thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã.	50.000 đồng/văn bản.	- Nghị định số 23/2015/NĐ-CP; - *Nghị định số 07/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 01/2020/TT-BTP; - Thông tư số 226/2016/TT-BTC.

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.			
III. LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI *(được công bố theo Quyết định số 71/QĐ-BTP ngày 10/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)*					
1	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	Trong thời hạn 30 ngày, trong đó: - Thời gian kiểm tra hồ sơ và lấy ý kiến: 10 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ *(Bao gồm cả thời gian xác minh, đánh giá hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế của người nhận con nuôi đối với trường hợp người nhận con nuôi có nơi thường trú và nơi ở hiện tại khác nhau: Trong 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị của người nhận con nuôi, UBND cấp xã nơi người nhận con nuôi thường trú trực tiếp xác minh trong 05 ngày làm việc hoặc có văn bản đề nghị UBND cấp xã nơi ở*	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	- Mức thu lệ phí: 400.000đồng/trường hợp. - Miễn lệ phí đăng ký nuôi con nuôi trong nước đối với trường hợp cha dượng hoặc mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng làm con nuôi; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi; nhận các trẻ em sau đây làm con nuôi: Trẻ khuyết tật, nhiễm HIV/AIDS hoặc mắc bệnh hiểm nghèo theo quy định của Luật Nuôi con nuôi và văn bản hướng dẫn; người có công với cách mạng nhận con nuôi.	- Luật Nuôi con nuôi 2010; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP; - Nghị định số 24/2019/NĐ-CP; - Nghị định số 114/2016/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - *Nghị định số 06/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 10/2020/TT-BTP; - Thông tư số 267/2016/TT-BTC; - Thông tư số 07/2023/TT-BTP.

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		hiện tại của người nhận con nuôi thực hiện xác minh, đánh giá hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế của người nhận con nuôi. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, UBND cấp xã nơi ở hiện tại của người nhận con nuôi thực hiện xác minh, đánh giá theo nội dung Văn bản xác nhận hoàn cảnh gia đình, tình trạng chỗ ở, điều kiện kinh tế của người nhận con nuôi và có văn bản thông báo kết quả đánh giá cho UBND cấp xã nơi người nhận con nuôi thường trú); - Thời gian những người liên quan thay đổi ý kiến đồng ý về việc cho trẻ em làm con nuôi: 15 ngày kể từ ngày được lấy ý kiến; - Thời gian cấp Giấy chứng nhận nuôi con nuôi trong			

Stt	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý
		nước, Ghi vào sổ đăng ký việc nuôi con nuôi và tổ chức giao - nhận con nuôi: 05 ngày, kể từ ngày hết hạn thay đổi ý kiến đồng ý.			
2	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả cấp xã	Không	- Luật Nuôi con nuôi 2010; - Nghị định số 19/2011/NĐ-CP; - Nghị định số 114/2016/NĐ-CP; - Nghị định số 104/2022/NĐ-CP; - *Nghị định số 06/2025/NĐ-CP;* - Thông tư số 10/2020/TT-BTP; - Thông tư số 267/2016/TT-BTC; - Thông tư số 07/2023/TT-BTP.

Phụ lục II

QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 02 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh Hải Dương)

A. QUY TRÌNH NỘI BỘ CẤP TỈNH

I. LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI

1. Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng

1.1. Thời hạn giải quyết

- Thời gian Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện có ý kiến gửi Sở Tư pháp kèm theo hồ sơ trẻ em để thông báo tìm người nhận con nuôi: 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ.

- Thời gian Sở Tư pháp kiểm tra hồ sơ, tiến hành lấy ý kiến những người liên quan: 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

Trường hợp cha, mẹ đẻ hoặc người giám hộ của trẻ em cư trú ở địa phương khác, thời gian Sở Tư pháp nơi cha, mẹ đẻ hoặc người giám hộ của trẻ em cư trú lấy ý kiến về việc cho trẻ làm con nuôi ở nước ngoài: 05 ngày, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp nơi giải quyết việc nuôi con nuôi.

- Thời gian những người liên quan thay đổi ý kiến đồng ý về việc cho trẻ em làm con nuôi: 30 ngày kể từ ngày được lấy ý kiến.

- Thời gian cơ quan Công an cấp tỉnh xác minh nguồn gốc trẻ em đối với trẻ em bị bỏ rơi: 30 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp.

Trường hợp Công an cấp tỉnh đã xác minh được thông tin về cha mẹ đẻ của trẻ em bị bỏ rơi nhưng không liên hệ được, thời gian Sở Tư pháp và UBND cấp xã nơi có thông tin cư trú của cha mẹ đẻ trẻ em thực hiện niêm yết thông báo về việc cho trẻ em bị bỏ rơi làm con nuôi tại trụ sở cơ quan: 60 ngày, kể từ ngày nhận được kết quả xác minh (đối với Sở Tư pháp) và 60 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp (đối với UBND cấp xã nơi có thông tin cư trú của cha mẹ đẻ trẻ em).

- Thời gian Bộ Tư pháp kiểm tra, thẩm định hồ sơ của người nước ngoài nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi: 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, hồ sơ đã được nộp lệ phí.

- Thời gian Sở Tư pháp giới thiệu trẻ em làm con nuôi: 30 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ của người nhận con nuôi.

- Thời gian Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có ý kiến đối với việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi (đối với trẻ em thuộc diện thông qua thủ tục giới thiệu): 10 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình.

- Thời gian Sở Tư pháp thực hiện giới thiệu trẻ em làm con nuôi lại trong trường hợp UBND tỉnh không đồng ý với việc giới thiệu trước (đối với trẻ em thuộc diện thông qua thủ tục giới thiệu): 90 ngày, kể từ ngày UBND tỉnh có văn bản không đồng ý.

- Thời gian Sở Tư pháp chuyển cho Bộ Tư pháp 01 bộ hồ sơ của trẻ em kèm theo văn bản đồng ý của UBND tỉnh (đối với trẻ em thuộc diện thông qua thủ tục giới thiệu): 05 ngày làm việc, kể từ ngày UBND tỉnh đồng ý.

- Thời gian Bộ Tư pháp kiểm tra kết quả giải quyết việc nuôi con nuôi: 30 ngày, kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả giải quyết việc nuôi con nuôi của Sở Tư pháp.

- Thời gian Bộ Tư pháp thông báo cho Sở Tư pháp: 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người nhận con nuôi thường trú thông báo về sự đồng ý của người nhận con nuôi đối với trẻ em được giải quyết cho làm con nuôi, xác nhận trẻ em được nhập cảnh và thường trú tại nước mà trẻ em được nhận làm con nuôi.

- Thời gian Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định cho trẻ em làm con nuôi người nước ngoài: 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình.

- Thời gian người nhận con nuôi có mặt ở Việt Nam để trực tiếp nhận con nuôi: 60 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Sở Tư pháp hoặc không quá 90 ngày, trong trường hợp có lý do chính đáng không thể có mặt tại lễ giao nhận con nuôi đúng thời hạn 60 ngày.

1.2. Sơ đồ Quy trình giải quyết:

Các bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Tiếp nhận hồ sơ →	Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh	½ ngày
B2	Chuyển hồ sơ đến Phòng Hành chính và Bổ trợ tư pháp →	Văn phòng Sở Tư pháp	Chuyển ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ
B3	Tìm người nhận con nuôi (Nếu có công dân Việt Nam thường trú trong nước nhận con nuôi, Sở Tư pháp giới thiệu người nhận con nuôi đến UBND cấp xã nơi có thẩm quyền giải quyết. Kết thúc quy trình). Trường hợp không có công dân thường trú trong nước nhận con nuôi chuyển bước tiếp theo →	Phòng Hành chính và Bổ trợ tư pháp	60 ngày đối với trường hợp tìm được người nhận nuôi trong nước/120 ngày đối với trường hợp không tìm được người nhận nuôi trong nước *(Không tính vào thời gian giải quyết TTHC)*

B4	Xác minh và kết luận nguồn gốc trẻ em bị bỏ rơi	Công an tỉnh	30 ngày
B5	Trường hợp xác minh được thông tin và không liên hệ được cha, mẹ đẻ, niêm yết thông báo về việc cho trẻ làm con nuôi tại trụ sở Sở Tư pháp và UBND cấp xã nơi có thông tin cư trú của cha mẹ đẻ trẻ em	Phòng Hành chính và Bổ trợ tư pháp	60 ngày
B6	Lấy ý kiến của những người liên quan	Phòng Hành chính và Bổ trợ tư pháp	20 ngày
B7	Ý kiến thay đổi của những người liên quan	Những người liên quan	30 ngày
B8	Xác nhận trẻ em đủ điều kiện làm con nuôi nước ngoài gửi Bộ Tư pháp	Phòng Hành chính và Bổ trợ tư pháp	Không quy định
B9	Kiểm tra thẩm định hồ sơ của người nhận con nuôi	Bộ Tư pháp	15 ngày
B10	Giới thiệu trẻ em làm con nuôi, xin ý kiến UBND tỉnh	Phòng Hành chính và Bổ trợ tư pháp	30 ngày
B11	Xem xét hồ sơ, báo cáo UBND tỉnh văn bản cho ý kiến	Văn phòng UBND tỉnh	07 ngày
B12	Ký duyệt văn bản cho ý kiến	UBND tỉnh	03 ngày

B13	Gửi văn bản báo cáo Bộ Tư pháp kết quả giới thiệu trẻ em làm con nuôi kèm theo văn bản đồng ý của UBND tỉnh. Trường hợp UBND tỉnh đồng ý chuyển bước 14. Trường hợp UBND tỉnh không đồng ý, Sở Tư pháp tiến hành giới thiệu lại trong 90 ngày, quay lại B10.	Phòng Hành chính và Bổ trợ tư pháp	05 ngày làm việc
B14	Kiểm tra và thông báo kết quả giải quyết việc nuôi con nuôi nước ngoài	Bộ Tư pháp	30 ngày
	Thông báo cho Sở Tư pháp về ý kiến đồng ý của cơ quan có thẩm quyền của nước nơi người nhận con nuôi thường trú, ý kiến của người nhận con nuôi		15 ngày
B15	Trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả giải quyết	Phòng Hành chính và Bổ trợ tư pháp	Ngay sau khi nhận được thông báo của Bộ Tư pháp
B16	Thẩm tra hồ sơ báo cáo trình Lãnh đạo UBND tỉnh kết quả giải quyết	Văn phòng UBND tỉnh	10 ngày
B17	Phê duyệt kết quả giải quyết	Lãnh đạo UBND tỉnh	05 ngày
B18	Tổ chức lễ giao nhận con nuôi. Chuyển phiếu tiếp nhận đến TTPVHCC	Phòng Hành chính và Bổ trợ tư pháp	60 ngày (không quá 90 ngày trong trường hợp có lý do chính đáng)

B19	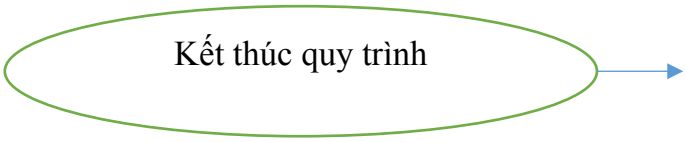	Trung tâm Phục vụ hành chính công	Không quy định

1.3. Diễn giải sơ đồ

1.3.1. Tiếp nhận hồ sơ:

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện nộp hồ sơ trẻ em sống ở cơ sở nuôi dưỡng tại Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh để tìm gia đình thay thế trong nước cho trẻ em.

- Phòng Hành chính và Bổ trợ tư pháp tiếp nhận hồ sơ trẻ em từ Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh chuyển đến, nếu có công dân Việt Nam thường trú trên địa bàn tỉnh đăng ký nhu cầu nhận nuôi con nuôi thì Sở Tư pháp giao 01 bộ hồ sơ trẻ em cho người nhận nuôi con nuôi và có văn bản giới thiệu đến UBND cấp xã nơi có thẩm quyền giải quyết việc nuôi con nuôi.

- Nếu không có công dân Việt Nam thường trú ở trong nước đăng ký nhu cầu nhận trẻ em làm con nuôi:

+ Đăng thông báo tìm người trong nước nhận trẻ em làm con nuôi trong 03 số liên tiếp trên báo viết hoặc phương tiện thông tin đại chúng khác của tỉnh trong thời hạn 60 ngày. Nếu có công dân Việt Nam thường trú ở trong nước đăng ký nhu cầu nhận trẻ em làm con nuôi thì Sở Tư pháp kiểm tra điều kiện của người nhận nuôi con nuôi, giao 01 bộ hồ sơ trẻ em cho người nhận con nuôi và giới thiệu người nhận con nuôi đến UBND cấp xã nơi có thẩm quyền giải quyết việc nuôi con nuôi để xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật.

Hết thời hạn 60 ngày kể từ ngày đăng thông báo, nếu không có công dân Việt Nam thường trú ở trong nước nhận trẻ em làm con nuôi thì Sở Tư pháp gửi hồ sơ trẻ em cho Bộ Tư pháp để thông báo tìm người nhận con nuôi trên phạm vi toàn quốc.

+ Bộ Tư pháp thông báo tìm người trong nước nhận trẻ em làm con nuôi trên phạm vi toàn quốc trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày thông báo. Nếu có công dân Việt Nam thường trú ở trong nước có nguyện vọng và đủ điều kiện nhận con nuôi thì liên hệ với Sở Tư pháp. Sở Tư pháp kiểm tra điều kiện của người nhận con nuôi, giao 01 bộ hồ sơ trẻ em cho người nhận con nuôi và giới thiệu người nhận con nuôi đến UBND cấp xã nơi có thẩm quyền giải quyết việc nuôi con nuôi để xem xét, giải quyết theo quy định của pháp luật. Nếu không có công dân Việt Nam thường trú ở trong nước nhận trẻ em làm con nuôi, Bộ Tư pháp thông báo cho Sở Tư pháp để thực hiện xác nhận trẻ em đủ điều kiện làm con nuôi nước ngoài.

1.3.2. Xác nhận trẻ em đủ điều kiện cho làm con nuôi nước ngoài

- Sở Tư pháp kiểm tra, thẩm định hồ sơ của trẻ em và đối chiếu với các quy định về đối tượng, độ tuổi của trẻ em được nhận làm con nuôi, trường hợp được nhận đích danh, trường hợp phải thông qua thủ tục giới thiệu; hồ sơ phải có đủ các giấy tờ hợp lệ.

- Đối với trường hợp trẻ em bị bỏ rơi, Sở Tư pháp đề nghị cơ quan Công an cấp tỉnh xác minh nguồn gốc trẻ em. Công an cấp tỉnh có văn bản xác minh và kết luận rõ ràng về nguồn gốc trẻ em bị bỏ rơi, chưa xác định được cha, mẹ đẻ và chưa phát hiện vấn đề gì liên quan đến mua bán người. Trường hợp hồ sơ trẻ em thể hiện thông tin cha, mẹ đẻ của trẻ em cư trú ở địa phương khác, Công an cấp tỉnh nơi giải quyết việc nuôi con nuôi trực tiếp xác minh hoặc gửi văn bản đề nghị Công an cấp tỉnh nơi có thông tin cư trú của cha, mẹ đẻ của trẻ em xác minh.

Trường hợp Công an cấp tỉnh xác minh được thông tin về cha, mẹ đẻ của trẻ em bị bỏ rơi và Sở Tư pháp liên hệ được với cha, mẹ đẻ thì Sở Tư pháp tiến hành lấy ý kiến của cha, mẹ đẻ trước khi xác nhận trẻ em đủ điều kiện làm con nuôi.

Trường hợp không thể liên hệ được với cha, mẹ đẻ, Sở Tư pháp niêm yết tại trụ sở Sở Tư pháp trong thời hạn 60 ngày, kể từ ngày nhận được kết quả xác minh, đồng thời có văn bản đề nghị UBND cấp xã nơi có thông tin cư trú của cha, mẹ đẻ niêm yết tại trụ sở UBND cấp xã về việc cho trẻ em làm con nuôi. Thời hạn niêm yết là 60 ngày, kể từ ngày UBND cấp xã nhận được văn bản đề nghị của Sở Tư pháp. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày hết thời hạn niêm yết, UBND cấp xã có văn bản gửi Sở Tư pháp thông báo về kết quả niêm yết tại địa phương.

- Sở Tư pháp lấy ý kiến đồng ý của cha mẹ đẻ của trẻ em trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ; nếu cha đẻ hoặc mẹ đẻ đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc không xác định được thì phải được sự đồng ý của người còn lại; nếu cả cha mẹ đẻ đều đã chết, mất tích, mất năng lực hành vi dân sự hoặc không xác định được thì phải được sự đồng ý của người giám hộ; trường hợp nhận trẻ em từ đủ 09 tuổi trở lên làm con nuôi thì còn phải được sự đồng ý của trẻ em đó; trường hợp trẻ em đang sống tại cơ sở nuôi dưỡng thì phải có văn bản lấy ý kiến của Giám đốc cơ sở nuôi dưỡng về việc cho trẻ em làm con nuôi.

Trường hợp cha, mẹ đẻ hoặc người giám hộ của trẻ em cư trú ở địa phương khác thì Sở Tư pháp nơi giải quyết việc nuôi con nuôi cử công chức hoặc gửi văn bản đề nghị Sở Tư pháp nơi cha, mẹ đẻ hoặc người giám hộ của trẻ em cư trú lấy ý kiến về việc cho trẻ em làm con nuôi ở nước ngoài. Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được đề nghị của Sở Tư pháp nơi giải quyết việc nuôi con nuôi, Sở Tư pháp nơi cha, mẹ đẻ hoặc người giám hộ của trẻ em cư trú tiến hành lấy ý kiến về việc cho trẻ em làm con nuôi ở nước ngoài theo quy định pháp luật và gửi văn bản lấy ý kiến cho Sở Tư pháp nơi giải quyết việc nuôi con nuôi.

Những người liên quan có quyền thay đổi ý kiến đồng ý trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được lấy ý kiến đồng ý. Hết thời hạn này, những người liên quan không được thay đổi ý kiến về việc cho trẻ em làm con nuôi.

- Sở Tư pháp xác nhận trẻ em đủ điều kiện làm con nuôi nước ngoài, gửi Bộ Tư pháp văn bản xác nhận trẻ em đủ điều kiện được cho làm con nuôi, văn bản xác minh của Công an tỉnh đối với trường hợp trẻ em bị bỏ rơi; văn bản lấy ý kiến của cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ và ý kiến của trẻ em từ đủ 09 tuổi trở lên về việc đồng ý cho trẻ em làm con nuôi; văn bản thể hiện ý kiến của Giám đốc cơ sở nuôi dưỡng về việc cho trẻ em làm con nuôi đối với trường hợp trẻ em sống tại cơ sở nuôi dưỡng.

1.3.3. Nộp hồ sơ, kiểm tra và thẩm định hồ sơ của người nhận con nuôi

- Tổ chức con nuôi nước ngoài được cấp phép hoạt động tại Việt Nam/Cơ quan Trung ương về nuôi con nuôi của nước nơi người nhận con nuôi thường trú/Cơ quan đại diện ngoại giao hoặc cơ quan lãnh sự của nước người nhận con nuôi thường trú tại Việt Nam nộp hồ sơ của người nhận con nuôi cho Bộ Tư pháp, người nước ngoài đang làm việc, học tập ở Việt Nam ít nhất là 01 năm nộp hồ sơ của mình và hồ sơ của trẻ em cho Bộ Tư pháp.

- Căn cứ vào số lượng trẻ em đủ điều kiện làm con nuôi nước ngoài, Bộ Tư pháp tiếp nhận hồ sơ của người nhận con nuôi.

- Bộ Tư pháp kiểm tra, thẩm định hồ sơ của người nhận con nuôi. Trường hợp chấp thuận hồ sơ, Bộ Tư pháp tiến hành các thủ tục tiếp theo. Trường hợp không chấp thuận hồ sơ, Bộ Tư pháp trả lại hồ sơ và nêu rõ lý do bằng văn bản.

1.3.4. Giới thiệu trẻ em làm con nuôi

- Bộ Tư pháp chuyển hồ sơ của người nhận con nuôi thông qua thủ tục giới thiệu cho Sở Tư pháp căn cứ vào số lượng trẻ em có đủ điều kiện làm con nuôi nước ngoài và số lượng hồ sơ của người nhận con nuôi đã được chấp thuận, bảo đảm lựa chọn gia đình phù hợp nhất cho trẻ em.

- Sở Tư pháp giới thiệu trẻ em và báo cáo UBND tỉnh cho ý kiến.

Trước khi xem xét, giới thiệu trẻ em làm con nuôi nước ngoài, nếu có người trong nước nhận trẻ em làm con nuôi thì Sở Tư pháp giao 01 bộ hồ sơ trẻ em cho người nhận con nuôi và giới thiệu người đó liên hệ với UBND cấp xã nơi có trụ sở của cơ sở nuôi dưỡng để được xem xét, giải quyết. Nếu việc nhận con nuôi đã hoàn thành thì UBND cấp xã báo cáo Sở Tư pháp để chấm dứt việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi nước ngoài.

- UBND tỉnh có ý kiến đồng ý hoặc không đồng ý với việc giới thiệu trẻ em làm con nuôi nước ngoài của Sở Tư pháp trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình. Trường hợp UBND cấp tỉnh chấp thuận, Sở Tư pháp chuyển cho Bộ Tư pháp 01 bộ hồ sơ của trẻ em kèm theo văn bản đồng ý của UBND cấp tỉnh trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được ý kiến của UBND tỉnh. Trường hợp không chấp thuận, UBND cấp tỉnh thông báo rõ lý do bằng văn bản để Sở Tư pháp tiến hành giới thiệu lại. Trường hợp giới thiệu được thì chuyển về bước 10. Trường hợp Sở Tư pháp không giới thiệu được thì gửi trả lại hồ sơ của người nhận con nuôi cho Bộ Tư pháp trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày UBND tỉnh không đồng ý kèm theo văn bản nêu rõ lý do.

1.3.5. Kiểm tra và thông báo kết quả giải quyết việc nuôi con nuôi nước ngoài

- Bộ Tư pháp kiểm tra kết quả giải quyết việc nuôi con nuôi nước ngoài theo quy định. (thời hạn là 30 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo kết quả giải quyết việc nuôi con nuôi của Sở Tư pháp).

- Nếu trẻ em có đủ điều kiện để cho làm con nuôi ở nước ngoài thì Bộ Tư pháp thông báo bằng văn bản cho người nhận con nuôi, Cơ quan Trung ương về nuôi con nuôi của nước ngoài; giấy khai sinh của trẻ em; quyết định tiếp nhận đối với trẻ em ở cơ sở nuôi dưỡng; giấy khám sức khỏe của trẻ em; văn bản lấy ý kiến của cha, mẹ đẻ hoặc người giám hộ và ý kiến của trẻ em từ đủ 09 tuổi trở lên về việc đồng ý cho trẻ em làm con nuôi; văn bản thể hiện ý kiến của Giám đốc cơ sở nuôi dưỡng về việc cho

trẻ em làm con nuôi. Trường hợp trẻ em không đủ điều kiện để cho làm con nuôi, việc giải quyết cho trẻ em làm con nuôi không đảm bảo trình tự, thủ tục quy định và không đáp ứng lợi ích tốt nhất của trẻ em, thì Bộ Tư pháp thông báo cho Sở Tư pháp.

- Cơ quan Trung ương về nuôi con nuôi của nước nơi người nhận con nuôi thường trú gửi Bộ Tư pháp văn bản đồng ý của người nhận con nuôi đối với trẻ em được giới thiệu và văn bản xác nhận trẻ em sẽ được nhập cảnh và thường trú tại nước mà trẻ em được nhận làm con nuôi.

- Bộ Tư pháp thông báo cho Sở Tư pháp về ý kiến đồng ý của cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài, ý kiến của người nhận con nuôi trong thời hạn 15 ngày để hoàn tất thủ tục.

1.3.6 Quyết định cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài và tổ chức lễ giao nhận con nuôi

- Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân tỉnh ra Quyết định nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài (sau khi nhận được thông báo của Bộ Tư pháp).

- Ủy ban nhân dân tỉnh ra quyết định cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài (15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình) (Văn phòng UBND tỉnh **thẩm tra hồ sơ báo cáo trình Lãnh đạo UBND tỉnh kết quả giải quyết trong thời hạn 10 ngày, Lãnh đạo UBND tỉnh phê duyệt kết quả và ký Quyết định nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài trong thời hạn 05 ngày).**

- Sau khi có quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tư pháp thông báo cho người nhận con nuôi đến Việt Nam để nhận con nuôi (Người nhận nuôi con nuôi phải có mặt tại lễ giao nhận con nuôi để trực tiếp nhận con nuôi trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Sở Tư pháp, trường hợp có lý do chính đáng không thể có mặt tại lễ giao nhận con nuôi thì thời hạn là 90 ngày).

- Sở Tư pháp đăng ký việc nuôi con nuôi và tổ chức lễ giao nhận con nuôi. Tại lễ giao nhận con nuôi, Sở Tư pháp giao cho cha, mẹ nuôi 01 bộ hồ sơ trẻ em gồm các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều 32 của Luật nuôi con nuôi và văn bản lấy ý kiến của cha, mẹ đẻ hoặc người giám hộ và ý kiến của trẻ em từ đủ chín tuổi trở lên về việc đồng ý cho trẻ em làm con nuôi; trường hợp trẻ em đang sống tại cơ sở nuôi dưỡng thì phải có văn bản lấy ý kiến của Giám đốc cơ sở nuôi dưỡng về việc cho trẻ em làm con nuôi.

- Sở Tư pháp chuyển phiếu tiếp nhận đến Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh.

2. Giải quyết việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài đối với trường hợp cha dượng, mẹ kế nhận con riêng của vợ hoặc chồng; cô, cậu, dì, chú, bác ruột nhận cháu làm con nuôi

2.1. Thời hạn giải quyết

- Thời gian Sở Tư pháp kiểm tra hồ sơ, tiến hành lấy ý kiến những người liên quan, xác nhận người được nhận làm con nuôi đủ điều kiện làm con nuôi nước ngoài: 20 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ.

- Thời gian những người liên quan thay đổi ý kiến đồng ý về việc cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài: 30 ngày, kể từ ngày được lấy ý kiến.

- Thời gian Bộ Tư pháp kiểm tra kết quả giải quyết việc nuôi con nuôi nước ngoài và thông báo cho người nhận con nuôi, Cơ quan Trung ương về nuôi con nuôi của nước nơi người nhận con nuôi thường trú: 30 ngày, kể từ ngày nhận được các giấy tờ Sở Tư pháp gửi.

- Thời gian Bộ Tư pháp thông báo cho Sở Tư pháp về kết quả giải quyết việc nuôi con nuôi nước ngoài: 15 ngày, kể từ ngày nhận được văn bản của Trung ương về nuôi con nuôi của nước nơi người nhận con nuôi thường trú, người nhận con nuôi.

- Thời gian Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra Quyết định nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài: 15 ngày, kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình.

- Thời gian người nhận con nuôi có mặt ở Việt Nam để trực tiếp nhận con nuôi: 60 ngày, kể từ ngày nhận được thông báo của Sở Tư pháp hoặc không quá 90 ngày, trong trường hợp có lý do chính đáng không thể có mặt tại lễ giao nhận con nuôi đúng thời hạn 60 ngày.

2.2. Sơ đồ Quy trình giải quyết:

Các bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Sở Tư pháp tiếp nhận hồ sơ do Bộ Tư pháp chuyển về	Sở Tư pháp (Văn phòng Sở Tư pháp)	Ngay sau khi nhận hồ sơ
B2	Kiểm tra hồ sơ, lấy ý kiến của người liên quan.	Phòng Hành chính – Bổ trợ Tư pháp	20 ngày

B3	Ý kiến thay đổi của những người liên quan	Những người liên quan	30 ngày
B4	Kiểm tra, thẩm định hồ sơ của trẻ, xác nhận trẻ em đủ điều kiện làm con nuôi nước ngoài và chuyển hồ sơ trẻ em cho Bộ Tư pháp	Phòng Hành chính – Bổ trợ Tư pháp	Sau khi kiểm tra xác minh lấy ý kiến của những người liên quan
B5	Kiểm tra kết quả giải quyết, thông báo cho người nhận con nuôi, cơ quan Trung ương về nuôi con nuôi nơi người nhận con nuôi thường trú	Bộ Tư pháp	30 ngày
	Thông báo cho Sở Tư pháp kết quả giải quyết		15 ngày
B5	Trình UBND tỉnh phê duyệt kết quả giải quyết	Phòng Hành chính – Bổ trợ Tư pháp	Sau khi nhận được thông báo của Bộ Tư pháp
B6	Thẩm tra hồ sơ, báo cáo trình Lãnh đạo UBND tỉnh kết quả giải quyết	Văn phòng UBND tỉnh	10 ngày
B7	Phê duyệt kết quả giải quyết	Lãnh đạo UBND tỉnh	05 ngày

B8	Đăng ký việc nuôi con nuôi và tổ chức lễ giao nhận con nuôi.	Sở Tư pháp	60 ngày (không quá 90 ngày trong trường hợp có lý do chính đáng)
B9	Kết thúc quy trình điện tử	Phòng Hành chính và Bổ trợ tư pháp	Ngay sau lễ giao nhận con nuôi

2.3. Diễn giải sơ đồ

- Bộ Tư pháp chuyển hồ sơ của người nhận nuôi con nuôi và hồ sơ của người được nhận làm con nuôi cho Sở Tư pháp.

- Sở Tư pháp có trách nhiệm kiểm tra hồ sơ, tiến hành lấy ý kiến của những người liên quan trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ. Những người liên quan có quyền thay đổi ý kiến về việc cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày được lấy ý kiến.

- Sau khi kiểm tra, nếu thấy người được nhận làm con nuôi có đủ điều kiện để cho làm con nuôi nước ngoài thì Sở Tư pháp xác nhận đủ điều kiện cho làm con nuôi nước ngoài, gửi Bộ Tư pháp hồ sơ kèm theo văn bản xác nhận người được nhận làm con nuôi đủ điều kiện được cho làm con nuôi, văn bản lấy ý kiến của cha mẹ đẻ hoặc người giám hộ và ý kiến của người được nhận làm con nuôi từ đủ 09 tuổi trở lên về việc đồng ý cho làm con nuôi.

Trường hợp trẻ em không đủ điều kiện, hồ sơ không được chấp thuận, Bộ Tư pháp thông báo cho Sở Tư pháp.

Trường hợp trẻ em đủ điều kiện, hồ sơ được chấp thuận:

+ Đối với trường hợp người nhận làm con nuôi thường trú ở những nước chưa là thành viên của Công ước La Hay: Bộ Tư pháp có văn bản thông báo và đề nghị Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài.

+ Đối với trường hợp người nhận làm con nuôi thường trú ở những nước là thành viên của Công ước La Hay: Bộ Tư pháp thông báo bằng văn bản cho người nhận con nuôi và Cơ quan Trung ương về nuôi con nuôi của nước nơi người nhận con nuôi thường trú, kèm theo báo cáo đánh giá về trẻ em Việt Nam đủ điều kiện cho làm con nuôi ở nước ngoài, giấy khai sinh của trẻ em, giấy khám sức khỏe của trẻ em, văn bản lấy ý kiến của cha, mẹ đẻ hoặc người giám hộ và ý kiến của trẻ em từ đủ 09 tuổi trở lên về việc đồng ý cho trẻ em làm con nuôi.

Sau khi nhận được văn bản của Cơ quan Trung ương về nuôi con nuôi của nước nơi người nhận nuôi thường trú thông báo về sự đồng ý của người nhận con nuôi đối với trẻ em được giới thiệu, xác nhận trẻ em sẽ được nhập cảnh và thường trú tại nước nhận nơi mà trẻ em được nhận làm con nuôi, Bộ Tư pháp có văn bản thông báo và đề nghị Sở Tư pháp trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định việc nuôi con nuôi có yếu tố nước ngoài.

Trường hợp Cơ quan Trung ương về nuôi con nuôi của nước nơi người nhận nuôi thường trú không chấp thuận, Bộ Tư pháp trả lại hồ sơ và nêu rõ lý do bằng văn bản cho người nhận con nuôi và thông báo cho Sở Tư pháp.

- Sở Tư pháp trình UBND tỉnh quyết định cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài (Sau khi nhận được thông báo chấp thuận về việc cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài của Bộ Tư pháp)

- UBND tỉnh ra quyết định cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ do Sở Tư pháp trình.

- Sau khi có quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Tư pháp thông báo cho người nhận con nuôi đến Việt Nam để nhận con nuôi.

- Người nhận nuôi con nuôi có mặt tại lễ giao nhận con nuôi để trực tiếp nhận con nuôi (thời hạn 60 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Sở Tư pháp hoặc không quá 90 ngày trong trường hợp có lý do chính đáng không thể có mặt tại lễ giao nhận con nuôi đúng thời hạn 60 ngày).

- Sở Tư pháp đăng ký việc nuôi con nuôi và tổ chức lễ giao nhận con nuôi. Sau khi giao nhận con nuôi, Sở Tư pháp gửi Bộ Tư pháp quyết định cho trẻ em làm con nuôi nước ngoài, biên bản giao nhận con nuôi, đồng thời gửi UBND cấp xã nơi thường trú của trẻ em được cho làm con nuôi nước ngoài. Kết thúc quy trình điện tử giải quyết thủ tục hành chính.

B. QUY TRÌNH NỘI BỘ CẤP HUYỆN

I. LĨNH VỰC CHỨNG THỰC

1. Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận

1.1. Thời hạn giải quyết: Trong ngày Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ . Đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn nêu trên thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 (hai) ngày làm việc hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo quy định thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.

1.2. Sơ đồ quy trình giải quyết:

*** Đối với trường hợp giải quyết trong ngày**

Các bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân	Công chức Phòng Tư pháp trực tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	Ngay sau khi tiếp nhận
B2	Thẩm định, trình lãnh đạo ký duyệt	Công chức Phòng Tư pháp	Trong ngày
B3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Phòng Tư pháp	
B4	Chuyển kết quả đến Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	Công chức Phòng Tư pháp	Ngay sau khi tiếp nhận

B5	Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân	Công chức Phòng Tư pháp trực tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	Không tính thời gian

*** Đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn quy định**

Các bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân	Công chức Phòng Tư pháp trực tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	Ngay sau khi tiếp nhận
B2	Thẩm định, trình lãnh đạo ký duyệt	Công chức Phòng Tư pháp	1,5 ngày làm việc
B3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo Phòng Tư pháp	1/2 ngày làm việc
B4	Chuyển kết quả đến Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	Công chức Phòng Tư pháp	Ngay sau khi tiếp nhận
B5	Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân	Công chức Phòng Tư pháp trực tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	Không tính thời gian

1.3. Diễn giải sơ đồ:

a) Tiếp nhận hồ sơ

Tổ chức, cá nhân có thẩm quyền yêu cầu chứng thực nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả thực hiện kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ. Nếu đã đầy đủ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân nộp phí theo quy định (nếu có); tiến hành tiếp nhận hồ sơ, gửi giấy hẹn/mã hồ sơ cho tổ chức, cá nhân (nếu có) và chuyển cho Lãnh đạo phòng Tư pháp ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ thì Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả lập phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ cho tổ chức, cá nhân.

b) Thẩm định và ký duyệt hồ sơ

Ngay sau khi nhận hồ sơ từ Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả chuyển đến, Trưởng Phòng Tư pháp tiến hành phân công cho công chức phụ trách giải quyết hồ sơ.

Công chức phụ trách tiếp nhận hồ sơ, tiến hành thẩm định:

- Nếu hồ sơ hợp lệ, ngay trong ngày đối với trường hợp giải quyết ngay trong ngày hoặc 1,5 ngày làm việc đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn quy định kể từ khi tiếp nhận hồ sơ từ Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả, Công chức thẩm định hồ sơ, khi thông tin đầy đủ và phù hợp thì trình Lãnh đạo Phòng Tư pháp thực hiện ký chứng thực theo quy định.

- Lãnh đao Phòng Tư pháp ký chứng thực ngay đối với trường hợp giải quyết ngay trong ngày hoặc 1/2 ngày làm việc đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn quy định.

- Ngay sau khi ký duyệt, Lãnh đạo Phòng Tư pháp chuyển kết quả cho Công chức của Phòng Tư pháp đóng dấu xác nhận của Phòng Tư pháp, vào sổ chứng thực và bàn giao ngay cho Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

c) Trả kết quả

Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả trực tiếp trả kết quả/hồ sơ cho tổ chức, cá nhân có yêu cầu.

C. QUY TRÌNH NỘI BỘ CẤP XÃ

I. LĨNH VỰC HỘ TỊCH

1. Đăng ký giám sát việc giám hộ

1.1. Thời hạn giải quyết

1.1. Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc, trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn giải quyết được kéo dài nhưng không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

1.2. Sơ đồ quy trình giải quyết:

Các bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả	Chuyển ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ
B2	Thẩm định và giải quyết hồ sơ đăng ký giám sát việc giám hộ	Công chức Tư pháp – Hộ tịch	02 ngày làm việc (trường hợp phải xác minh là 04 ngày làm việc)
B3	Phê duyệt kết quả	Lãnh đạo UBND cấp xã	01 ngày làm việc
B4	Chuyển kết quả cho Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	Công chức Tư pháp – Hộ tịch	Ngay sau khi lãnh đạo UBND cấp xã phê duyệt kết quả
B5	Hướng dẫn tổ chức, cá nhân ký Sổ đăng ký giám sát việc giám hộ và trả kết quả	Bộ tại phận tiếp nhận và Trả kết quả	Không tính thời gian

1.3. Diễn giải sơ đồ:

a) Tiếp nhận hồ sơ

Người có yêu cầu đăng ký giám sát việc giám hộ trực tiếp thực hiện hoặc ủy quyền cho người khác thực hiện nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh.

Công chức Tư pháp – Hộ tịch trực tại Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả thực hiện kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ. Nếu đã đầy đủ thì tiến hành tiếp nhận hồ sơ, gửi giấy hẹn/mã hồ sơ cho tổ chức, cá nhân. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ thì Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả lập phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ cho tổ chức, cá nhân.

b) Thẩm định và ký duyệt hồ sơ theo quy định

- Sau khi tiếp nhận hồ sơ, công chức Tư pháp – Hộ tịch tiến hành giải quyết hồ sơ trong thời hạn 02 ngày làm việc (trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn giải quyết được kéo dài nhưng không quá 04 ngày làm việc).

Nếu hồ sơ không hợp lệ, UBND cấp xã có văn bản trả lời trong đó nêu rõ tài liệu, nội dung cần sửa đổi, bổ sung và thời hạn sửa đổi, bổ sung hoặc từ chối giải quyết hồ sơ nếu hồ sơ không đủ điều kiện trong thời hạn 01 ngày kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

Nếu hồ sơ hợp lệ, công chức Tư pháp – Hộ tịch thẩm định hồ sơ đăng ký giám sát việc giám hộ; in biểu mẫu Trích lục đăng ký giám sát việc giám hộ, báo cáo lãnh đạo UBND cấp xã ký Trích lục.

- Lãnh đạo UBND cấp xã ký Trích lục trong thời hạn 01 ngày làm việc.

- Ngay sau khi lãnh đạo UBND cấp xã ký Trích lục đăng ký giám sát việc giám hộ, công chức Tư pháp – Hộ tịch chuyển ngay kết quả cho Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

c) Trả kết quả

Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả hướng dẫn người yêu cầu kiểm tra thông tin trong Sổ đăng ký giám sát việc giám hộ, Trích lục đăng ký giám sát việc giám hộ, ký tên vào Sổ đăng ký giám sát việc giám hộ và trả kết quả cho người yêu cầu.

2. Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ

2.1. Thời hạn giải quyết: 03 ngày làm việc, trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn giải quyết được kéo dài nhưng không quá 05 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ.

2.2. Sơ đồ quy trình giải quyết:

Các bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ của người yêu cầu	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả	Chuyển ngay sau khi tiếp nhận hồ sơ
B2	Thẩm định và giải quyết hồ sơ đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	Công chức Tư pháp – Hộ tịch	02 ngày làm việc (trường hợp xác minh là 04 ngày làm việc)
B3	Phê duyệt kết quả	Lãnh đạo UBND cấp xã	01 ngày làm việc
B4	Chuyển kết quả cho Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	Công chức Tư pháp – Hộ tịch	Ngay sau khi lãnh đạo UBND cấp xã phê duyệt kết quả
B5	Hướng dẫn người yêu cầu ký vào Sổ đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ và trả kết quả	Bộ phận tiếp nhận và Trả kết quả	Không tính thời gian

2.3. Diễn giải sơ đồ:

a) Tiếp nhận hồ sơ

Người có yêu cầu đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ trực tiếp thực hiện hoặc ủy quyền cho người khác thực hiện nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của UBND cấp xã hoặc gửi hồ sơ qua hệ thống bưu chính hoặc nộp hồ sơ trực tuyến trên Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh.

Công chức Tư pháp – Hộ tịch trực tại Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả thực hiện kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ. Nếu đã đầy đủ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân nộp lệ phí hộ tịch theo quy định (nếu có); tiến hành tiếp nhận hồ sơ, gửi Phiếu hẹn/mã hồ sơ cho tổ chức, cá nhân. Nếu hồ sơ chưa đầy đủ thì Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả lập phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ cho tổ chức, cá nhân.

b) Thẩm định và ký duyệt hồ sơ theo quy định

- Sau khi tiếp nhận hồ sơ, công chức Tư pháp – Hộ tịch tiến hành giải quyết hồ sơ trong thời hạn 02 ngày làm việc (trường hợp cần phải xác minh thì thời hạn giải quyết được kéo dài nhưng không quá 04 ngày làm việc).

Nếu hồ sơ không hợp lệ, UBND cấp xã có văn bản trả lời trong đó nêu rõ tài liệu, nội dung cần sửa đổi, bổ sung và thời hạn sửa đổi, bổ sung hoặc từ chối giải quyết hồ sơ nếu hồ sơ không đủ điều kiện.

Nếu hồ sơ hợp lệ, công chức Tư pháp – hộ tịch thẩm định hồ sơ đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ; ghi nội dung vào Sổ đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ; in biểu mẫu Trích lục đăng ký chấm dứt giám hộ, báo cáo lãnh đạo UBND cấp xã ký Trích lục đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ.

- Lãnh đạo UBND cấp xã ký Trích lục đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ trong thời hạn ½ ngày.

- Trong thời hạn ½ ngày làm việc kể từ khi lãnh đạo UBND cấp xã ký Trích lục đăng ký chấm dứt giám hộ, công chức Tư pháp – Hộ tịch chuyển kết quả cho Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả.

c) Trả kết quả

Bộ phận tiếp nhận và kết quả hướng dẫn người yêu cầu kiểm tra thông tin trong Sổ đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ, Trích lục đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ, ký tên vào Sổ đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ và trả kết quả cho người yêu cầu.

II. LĨNH VỰC CHỨNG THỰC

1. Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận

1.1. Thời hạn giải quyết: Trong ngày Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tiếp nhận yêu cầu hoặc trong ngày làm việc tiếp theo nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ . Đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn nêu trên thì thời hạn chứng thực được kéo dài thêm không quá 02 (hai) ngày làm việc hoặc có thể dài hơn theo thỏa thuận bằng văn bản với người yêu cầu chứng thực. Trường hợp trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo hoặc phải kéo dài thời gian theo quy định thì người tiếp nhận hồ sơ phải có phiếu hẹn ghi rõ thời gian (giờ, ngày) trả kết quả cho người yêu cầu chứng thực.

1.2. Sơ đồ quy trình giải quyết:

*** Đối với trường hợp giải quyết trong ngày**

Các bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân	Công chức Tư pháp – Hộ tịch trực tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	Ngay sau khi tiếp nhận
B2	Thẩm định, trình lãnh đạo ký duyệt	Công chức Tư pháp – Hộ tịch	Trong ngày
B3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo UBND cấp xã	
B4	Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân	Công chức Tư pháp – Hộ tịch tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	Không tính thời gian

*** Đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản**

sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn quy định

Các bước thực hiện	Nội dung công việc	Trách nhiệm thực hiện	Thời gian thực hiện
B1	Hướng dẫn, tiếp nhận hồ sơ của tổ chức, cá nhân	Công chức Tư pháp – Hộ tịch tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	Ngay sau khi tiếp nhận
B2	Thẩm định, trình lãnh đạo ký duyệt	Công chức Tư pháp – Hộ tịch	1,5 ngày làm việc
B3	Ký duyệt hồ sơ	Lãnh đạo UBND cấp xã	1/2 ngày làm việc
B4	Trả kết quả cho tổ chức, cá nhân	Công chức Tư pháp – Hộ tịch tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả	Không tính thời gian

3.3. Diễn giải sơ đồ:

a) Tiếp nhận hồ sơ

Tổ chức, cá nhân có yêu cầu chứng thực nộp hồ sơ trực tiếp tại Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả.

Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả kiểm tra thành phần, số lượng hồ sơ. Nếu đã đầy đủ thì hướng dẫn tổ chức, cá nhân nộp phí theo quy định (nếu có); tiến hành tiếp nhận hồ sơ, gửi giấy hẹn/mã hồ sơ cho tổ chức, cá nhân (nếu có). Nếu hồ sơ chưa đầy đủ thì Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả lập phiếu hướng dẫn hoàn thiện hồ sơ cho tổ chức, cá nhân.

b) Thẩm định và ký duyệt hồ sơ

Ngay sau khi nhận hồ sơ, công chức Tư pháp – Hộ tịch tiến hành thẩm định:

- Nếu hồ sơ không hợp lệ, trong thời hạn 1/2 giờ kể từ khi nhận được hồ sơ, UBND cấp xã có văn bản trả lời trong đó nêu rõ tài liệu, nội dung cần sửa đổi, bổ sung và thời hạn sửa đổi, bổ sung hoặc từ chối giải quyết hồ sơ nếu hồ sơ không đủ điều kiện.

- Nếu hồ sơ hợp lệ, ngay trong ngày đối với trường hợp giải quyết ngay trong ngày hoặc 1,5 ngày làm việc đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số

lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn quy định kể từ khi tiếp nhận hồ sơ, Công chức Tư pháp – Hộ tịch trình Lãnh đạo UBND cấp xã thực hiện ký chứng thực theo quy định.

- Lãnh đạo UBND cấp xã ký chứng thực ngay đối với trường hợp giải quyết ngay trong ngày hoặc 1/2 ngày làm việc đối với trường hợp cùng một lúc yêu cầu chứng thực bản sao từ nhiều loại bản chính giấy tờ, văn bản; bản chính có nhiều trang; yêu cầu số lượng nhiều bản sao; nội dung giấy tờ, văn bản phức tạp khó kiểm tra, đối chiếu mà cơ quan, tổ chức thực hiện chứng thực không thể đáp ứng được thời hạn quy định.

c) Trả kết quả

Bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả tiến hành trả trực tiếp hồ sơ/kết quả cho cá nhân, tổ chức có yêu cầu.

Phụ lục III

DANH MỤC, QUY TRÌNH NỘI BỘ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH BỊ BÃI BỎ THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA SỞ TƯ PHÁP

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 02 năm 2025 của Chủ tịch UBND tỉnh)

A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DÙNG CHUNG

Stt	Mã TTHC	Tên TTHC	Tên văn bản QPPL quy định việc bãi bỏ TTHC
I. LĨNH VỰC CHỨNG THỰC *(được công bố theo Quyết định số 86/QĐ-BTP ngày 14/01/2025 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp)*			
1	2.000843.000.00.00.H23	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	Nghị định số 07/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ về xửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định trong lĩnh vực hộ tịch, quốc tịch, chứng thực